



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN BẾN TRE

AQUATEX BENTRE®

Thành viên TẬP ĐOÀN PAN

Tân Thạch - Châu Thành - Bến Tre

Tel: 02753 860265 - Fax: 02753 860346

E-mail: abt@aquatexbentre.com - Website: www.aquatexbentre.com

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

RIÊNG

QUÝ 2
2024



Bảng cân đối kế toán
Kết quả kinh doanh
Lưu chuyển tiền tệ
Thuyết minh BCTC

Mẫu số B01- DN
Mẫu số B01- DN
Mẫu số B01- DN
Mẫu số B09- DN



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN BẾN TRE
AQUATEX BENTRE®

Thành viên TẬP ĐOÀN PAN

Tân Thạch - Châu Thành - Bến Tre

Tel: 02753 860265 - Fax: 02753 860346

E-mail: abt@aquatexbentre.com - Website: www.aquatexbentre.com

Số: 160/CV.ABT

V/v: Giải trình về biến động trên 10%
LNST trên BCTC quý 2 năm 2024 so với
quý 2 năm 2023.

Bến Tre, ngày 25 tháng 07 năm 2023.

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán nhà nước.
- Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Căn cứ thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Căn cứ báo cáo tài chính Quý 2 năm 2024, Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản Bến Tre (mã chứng khoán ABT) xin giải trình biến động trên 10% kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trên Báo cáo tài chính quý 2 năm 2024 so với quý 2 năm 2023 như sau:

Lợi nhuận sau thuế Q2 năm 2024 tăng hơn 10% so với cùng kỳ năm trước nguyên nhân chủ yếu do doanh thu tăng và chi phí tài chính giảm.

Trên đây là giải trình về việc tăng trên 10% lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo kết quả kinh doanh của Báo cáo tài chính quý 2 năm 2024 so với quý 2 năm 2023 Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản Bến Tre gửi đến Quý cơ quan.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu PKT

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN BẾN TRE ✓
GIÁM ĐỐC



PHAN HỮU TÀI



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN BẾN TRE

AQUATEX BENTRE®

Thành viên TẬP ĐOÀN DAN

Tân Thạch - Châu Thành - Bến Tre

Tel: 02753 860265 - Fax: 02753 860346

E-mail: abf@aquatexbentre.com - Website: www.aquatexbentre.com

Mẫu số B 01 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số 30.06.2024	Số 01.01.2024
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		350.521.874.287	337.607.110.195
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	3.829.433.640	11.061.577.054
1. Tiền	111		3.829.433.640	11.061.577.054
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	154.194.454.855	145.434.454.855
1. Chứng khoán kinh doanh	121		29.454.855	29.454.855
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		154.165.000.000	145.405.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		72.642.496.603	88.253.403.425
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	37.240.186.727	41.007.804.301
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	12.959.925.486	13.528.818.918
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		20.000.000.000	30.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	2.442.384.390	3.716.780.206
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	114.971.999.550	91.449.126.943
1. Hàng tồn kho	141		158.942.388.973	136.649.565.274
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(43.970.389.423)	(45.200.438.331)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.883.489.639	1.408.547.918
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.632.696.822	300.224.831
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.250.792.817	1.108.323.087
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		328.677.820.657	323.785.534.678
I. Tài sản cố định	220		92.652.486.724	90.275.997.911
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	82.741.121.970	80.152.817.017
- Nguyên giá	222		185.875.153.213	177.479.737.682
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(103.134.031.243)	(97.326.920.665)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	9.911.364.754	10.123.180.894
- Nguyên giá	228		16.550.750.288	16.550.750.288
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(6.639.385.534)	(6.427.569.394)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.9	12.974.401.372	7.550.900.076
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		12.974.401.372	7.550.900.076
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	197.202.383.000	197.202.383.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		10.000.000.000	10.000.000.000

2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		187.202.383.000	187.202.383.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		25.848.549.561	28.756.253.691
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	18.830.004.187	21.894.886.966
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		7.018.545.374	6.861.366.725
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		679.199.694.944	661.392.644.873
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		173.862.996.338	171.237.570.241
I. Nợ ngắn hạn	310		170.886.915.338	168.127.959.241
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	20.410.318.317	19.436.730.531
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	8.421.451.496	9.400.210.390
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	5.635.590.387	6.236.946.067
4. Phải trả người lao động	314		19.164.696.202	22.278.135.667
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	14.807.222.983	5.758.742.263
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	124.767.423	1.110.809.022
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	95.734.330.877	99.881.388.430
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.588.537.653	4.024.996.871
II. Nợ dài hạn	330		2.976.081.000	3.109.611.000
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342		2.976.081.000	3.109.611.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.17	505.336.698.606	490.155.074.632
I. Vốn chủ sở hữu	410		505.336.698.606	490.155.074.632
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		143.872.070.000	143.872.070.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		143.872.070.000	143.872.070.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		290.401.636.501	290.401.636.501
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(98.896.574.474)	(98.896.574.474)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		61.210.173.515	61.210.173.515
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		108.749.393.064	93.567.769.090
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		63.854.235.506	35.584.804.777
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		44.895.157.558	57.982.964.313
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		679.199.694.944	661.392.644.873

Bến Tre, ngày 25 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Mai Ngọc Linh Phương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lâm Thị Như Thơ





BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Quý II năm 2024

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	QUÝ II 2024	QUÝ II 2023	LŨY KẾ 2024	LŨY KẾ 2023
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	158.764.348.455	134.871.740.465	280.697.904.105	258.904.281.696
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	158.764.348.455	134.871.740.465	280.697.904.105	258.904.281.696
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	130.331.828.573	112.021.313.336	231.533.001.061	215.249.725.501
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		28.432.519.882	22.850.427.129	49.164.903.044	43.654.556.195
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	20.128.185.098	19.508.770.394	24.032.841.097	23.279.679.937
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	214.805.241	2.862.659.793	2.088.110.493	5.838.978.083
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		20.215.950	1.855.404.528	1.678.979.947	2.955.527.199
8. Chi phí bán hàng	25	VI.10	5.488.534.672	4.374.612.123	11.188.404.008	9.279.977.536
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.11	5.361.210.534	5.015.544.268	9.716.861.237	11.285.838.474
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		37.496.154.533	30.106.381.339	50.204.368.403	40.529.442.039
11. Thu nhập khác	31	VI.7	78.245.847	800.000	79.095.486	2.800.000
12. Chi phí khác	32	VI.8	900.000	10.500.000	900.002	10.500.000
13. Lợi nhuận khác	40		77.345.847	(9.700.000)	78.195.484	(7.700.000)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		37.573.500.380	30.096.681.339	50.282.563.887	40.521.742.039
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		4.019.897.645	1.313.137.637	5.544.584.978	2.421.769.972
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(157.178.649)	411.911.900	(157.178.649)	528.852.711
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh	60		33.710.781.384	28.371.631.802	44.895.157.558	37.571.119.356
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		2.862	2.409	3.812	3.190
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		2.862	2.409	3.812	3.190

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Mai Ngọc Linh Phương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lâm Thị Như Thơ



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ***(Theo phương pháp gián tiếp)*

Năm 2024

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	50.282.563.887	40.521.742.039
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	6.018.926.718	5.647.864.371
- Các khoản dự phòng	03	(1.363.578.908)	(3.169.444.385)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(30.863.369)	681.015.144
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(20.663.516.359)	(19.013.987.027)
- Chi phí lãi vay	06	1.678.979.947	2.955.527.199
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	35.922.511.916	27.622.717.341
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	1.678.490.463	(8.310.180.697)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(22.292.823.699)	2.468.716.208
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	4.963.254.727	(19.218.066.835)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.732.410.788	4.470.646.948
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.736.554.691)	(2.707.780.513)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6.189.178.004)	(3.240.244.891)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.595.478.802)	(2.355.587.598)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	10.482.632.698	(1.269.780.037)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(13.561.898.286)	(9.911.367.201)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	1.240.000.000	(41.024.000.000)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	22.300.358.244	19.013.987.027
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	9.978.459.958	(31.921.380.174)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền thu từ đi vay	33	127.093.557.307	137.494.138.116
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(131.240.614.860)	(101.484.500.475)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(23.554.477.900)	(23.556.073.900)

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(27.701.535.453)	12.453.563.741
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(7.240.442.797)	(20.737.596.470)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	11.061.577.054	127.283.449.223
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	8.299.383	104.250.699
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	3.829.433.640	106.650.103.452

Bến Tre, ngày 25 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Mai Ngọc Linh Phương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lâm Thị Như Thơ

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phan Hữu Tài



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2024

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 5503000010 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bến Tre cấp ngày 25 tháng 12 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.
Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 99/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 6 tháng 12 năm 2006 và Công văn số 4236/UBCK-PTTT ngày 2 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
2. Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản.
3. Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Thạch, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam.
4. Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là: 606 (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 595).

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:
 - o Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
 - o Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
 - o Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
 - o Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
 - o Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Ban giám đốc tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các quy định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

USD/VND

EUR/VND

3. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:
 - Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
 - Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:
 - Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
 - Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- *Đầu tư vào công ty con*
Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.
Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.
- *Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*
Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.
- *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.
- *Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư*
Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh .

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

- Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.
- Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.
- Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:
Nguyên vật liệu: chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang: giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

7. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư.

7.1 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

7.2 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ khi có thời gian sử dụng vô thời hạn.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”).

7.3 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	20 - 43	năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25	năm
Máy móc thiết bị	4 - 10	năm
Phương tiện vận tải	3 - 20	năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10	năm
Phần mềm kế toán	8	năm
Tài sản khác	5 - 8	năm

8. Nguyên tắc kế toán thuế

o Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

o Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế

- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

10. Nguyên tắc kế toán các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

12. Nguyên tắc kế toán trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

13. Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn cổ phần

o Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

o Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành lại hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

15. Nguyên tắc phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của khoản tiền nhận được, không bao gồm các khoản chiết khấu, giảm giá và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

17. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số 30/06/2024	Số 01/01/2024
Tiền mặt	321.582.865	254.628.177
Tiền gửi ngân hàng	3.507.850.775	10.806.948.877
Các khoản tương đương tiền (*)	-	-
TỔNG CỘNG	<u>3.829.433.640</u>	<u>11.061.577.054</u>

2. Đầu tư tài chính

2.1 Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số 30/06/2024	Số 01/01/2024
Cổ phiếu đã niêm yết	1.224.855	1.224.855
Cổ phiếu chưa niêm yết	28.230.000	28.230.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	154.165.000.000	145.405.000.000
TỔNG CỘNG	<u>154.194.454.855</u>	<u>145.434.454.855</u>

(*) Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên ba tháng và kỳ hạn còn lại dưới một năm kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm và hưởng lãi suất áp dụng.

2.2 Đầu tư tài chính dài hạn

	Số 30/06/2024	Số 01/01/2024
Đầu tư vào công ty con (*)	10.000.000.000	10.000.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (**)	187.202.383.000	187.202.383.000
TỔNG CỘNG	<u>197.202.383.000</u>	<u>197.202.383.000</u>

Chi tiết khoản đầu tư dài hạn như sau:

(*) Đầu tư vào công ty con

Tên công ty con	Lĩnh vực KD	Số 30/06/2024		Số 01/01/2024	
		Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc đầu tư (VND)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc đầu tư (VND)
Công ty TNHH Thủy sản Công nghệ cao Aquatex Bentre	Nuôi trồng thủy sản	100	10.000.000.000	100	10.000.000.000

(**) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tên công ty	Lĩnh vực KD	Số 30/06/2024		Số 01/01/2024	
		Số lượng	Giá gốc đầu tư (VND)	Số lượng	Giá gốc đầu tư (VND)
Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta	Nuôi trồng, chế biến thủy sản	8.089.000	187.202.383.000	8.089.000	187.202.383.000

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, giá trị thị trường của khoản đầu tư này là 396.765.450.000 VND.

3. Phải thu của khách hàng

	Số 30/06/2024	Số 01/01/2024
PINGO DOCE - DISTRIB. ALIMENTAR, SA.	9.128.276.266	8.161.216.500
JERONIMO MARTINS COLOMBIA S.A.S.	5.181.747.915	14.454.586.828
YOKOREI CO., LTD.	4.924.270.231	-
CONFREMAR S.A	3.819.710.293	6.646.213.621
Khác	14.186.182.022	7.059.400.239
TỔNG CỘNG	37.240.186.727	41.007.804.301

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số 30/06/2024	Số 01/01/2024
Cty TNHH SX TM DV Nhân Tâm	4.725.050.000	4.730.550.000
Cty TNHH XLCTCN & TVMT Văn Lang	3.067.587.684	2.514.238.708
Cty TNHH CBTP Thương mại Ngọc Hà	2.678.056.800	2.678.056.800
Cty TNHH Gea Việt Nam	2.030.898.420	2.030.898.420
Khác	458.332.582	1.575.074.990
TỔNG CỘNG	12.959.925.486	13.528.818.918

5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Số 30/06/2024	Số 01/01/2024
Lãi dự thu	1.255.135.496	2.891.977.381
Phải thu người lao động	169.085.848	280.779.627
Phải thu khác	1.018.163.046	544.023.198
TỔNG CỘNG	2.442.384.390	3.716.780.206

6. Hàng tồn kho

	Số 30/06/2024		Số 01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí SXDD	109.476.728.555	(37.237.185.870)	77.760.835.536	(30.755.031.985)
Thành phẩm	37.948.490.915	(6.733.203.553)	40.636.159.847	(14.445.406.346)
Nguyên vật liệu	10.666.261.173	-	18.252.569.891	-
Hàng mua đang đi trên đường	850.908.330	-	-	-
TỔNG CỘNG	158.942.388.973	(43.970.389.423)	136.649.565.274	(45.200.438.331)

7. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	49.497.325.951	107.504.729.642	18.197.312.368	2.280.369.721	177.479.737.682
Mua trong năm	1.327.573.307	5.606.083.492	1.093.825.942	367.932.790	8.395.415.531
XDCB hoàn thành					
Thanh lý, nhượng bán					
Giảm khác					
Số dư cuối năm	50.824.899.258	113.110.813.134	19.291.138.310	2.648.302.511	185.875.153.213
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	23.629.321.966	62.013.973.385	10.060.222.589	1.623.402.725	97.326.920.665
Khấu hao trong năm	1.359.351.376	3.412.603.325	950.553.605	84.602.272	5.807.110.578
Thanh lý, nhượng bán					
Số dư cuối năm	24.988.673.342	65.426.576.710	11.010.776.194	1.708.004.997	103.134.031.243
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	25.868.003.985	45.490.756.257	8.137.089.779	656.966.996	80.152.817.017
Tại ngày cuối năm	25.836.225.916	47.684.236.424	8.280.362.116	940.297.514	82.741.121.970

Công ty đã thế chấp một số máy móc thiết bị để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

8. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản trị DN_ B4U	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	15.976.296.500	439.602.300		134.851.488	16.550.750.288
Mua trong năm					
XDCB hoàn thành					
Thanh lý, nhượng bán					
Giảm khác					
Số dư cuối năm	15.976.296.500	439.602.300		134.851.488	16.550.750.288
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	5.853.115.606	439.602.300		134.851.488	6.427.569.394
Khấu hao trong năm	211.816.140				211.816.140
Thanh lý, nhượng bán					
Số dư cuối năm	6.064.931.746	439.602.300		134.851.488	6.639.385.534
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	10.123.180.894				10.123.180.894
Tại ngày cuối năm	9.911.364.754				9.911.364.754

Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số 30/06/2024	Số 01/01/2024
Hệ thống xử lý nước thải	11.184.982.043	4.373.970.100
Phòng điều khiển hệ thống máy nén	1.225.656.742	-
Hệ thống điều hòa không khí phân xưởng	406.602.200	-
Các công trình khác	157.160.387	3.176.929.976
TỔNG CỘNG	12.974.401.372	7.550.900.076

10. Chi phí trả trước dài hạn

	Số 30/06/2024	Số 01/01/2024
Chi phí đào ao & cải tạo ao	623.415.348	1.986.677.050
Chi phí vùng nuôi và các chi phí liên quan	14.443.871.683	12.992.483.104
Chi phí sửa chữa MMTB	2.148.262.932	3.140.231.738
Công cụ dụng cụ	3.247.151.046	4.075.719.905
TỔNG CỘNG	20.462.701.009	22.195.111.797

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số 30/06/2024	Số 01/01/2024
Công ty TNHH USFEED	4.227.120.000	5.324.912.000
Cty TNHH TS CN cao Aquatex Bến Tre	3.714.256.801	3.442.733.513
Cty TNHH Greenfeed (VN)	3.521.656.200	-
Cty CP Đông Hải Bến Tre	1.405.019.573	630.110.681
Cty TNHH SX & TM Duy Nhật	1.018.979.952	2.453.085.000
Khác	6.523.285.791	7.585.889.337
TỔNG CỘNG	20.410.318.317	19.436.730.531

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số 30/06/2024	Số 01/01/2024
Cty TNHH TS CN cao Aquatex BT	7.093.552.405	7.256.098.689
Công ty TNHH Nông nghiệp CNC Hữu Thành	705.726.800	909.447.200
Khác	622.172.291	1.234.664.501
TỔNG CỘNG	8.421.451.496	9.400.210.390

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số 30/06/2024	Số 01/01/2024
Lãi vay	420.787.967	478.362.711
Tiền tàu	676.877.275	89.454.808
Điện	426.121.554	364.928.768
Thưởng hiệu quả ao nuôi, cống hiến	11.287.014.845	4.386.564.500
Khác	1.996.421.342	439.431.476
TỔNG CỘNG	14.807.222.983	5.758.742.263

14. Phải trả ngắn hạn khác

	Số 30/06/2024	Số 01/01/2024
Cổ tức phải trả	7.622.884	7.586.785
Kinh phí công đoàn		

Các khoản phải trả, phải nộp khác	<u>117.144.539</u>	<u>1.103.222.237</u>
TỔNG CỘNG	<u>124.767.423</u>	<u>1.110.809.022</u>

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số 01/01/2024	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số 30/06/2024
Phải thu				
Thuế GTGT	<u>1.108.323.087</u>	<u>4.245.824.857</u>	<u>(2.103.355.127)</u>	<u>3.250.792.817</u>
Phải nộp				
Thuế TNDN	6.189.178.004	5.544.584.978	(6.189.178.004)	5.544.584.978
Thuế TNCN	44.783.663	2.110.148.790	(2.067.028.644)	87.903.809
Thuế khác	2.984.400	815.116.678	(814.999.478)	3.101.600
TỔNG CỘNG	<u>6.236.946.067</u>	<u>8.469.850.446</u>	<u>(9.071.206.126)</u>	<u>5.635.590.387</u>

16. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Thay đổi trong năm</u>		<u>Số cuối năm</u>
	<i>Giá trị/Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Vay</i>	<i>Trả nợ vay</i>	<i>Giá trị/Số có khả năng trả nợ</i>
Vay ngân hàng	<u>99.881.388.430</u>	<u>127.093.557.307</u>	<u>(131.240.614.860)</u>	<u>95.734.330.877</u>

Công ty thực hiện các khoản vay ngắn hạn ngân hàng để tài trợ nhu cầu vốn lưu động với chi tiết như sau:

Tên ngân hàng	Số cuối năm	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Hình thức đảm bảo
		VND	
Ngân hàng TNHH Kasikorn Việt Nam – Chi nhánh TP.HCM	9.450.074.222	Từ ngày 05 tháng 07 năm 2024 đến ngày 09 tháng 07 năm 2024	Tín chấp
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) – Chi nhánh HCM	<u>86.284.256.655</u>	Từ ngày 12 tháng 07 năm 2024 đến ngày 23 tháng 12 năm 2024	Tín chấp và quyền sử dụng đất
TỔNG CỘNG	<u>95.734.330.877</u>		

17. Vốn chủ sở hữu**17.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước						
Số đầu năm	<u>143.872.070.000</u>	<u>290.401.636.501</u>	<u>(98.896.574.474)</u>	<u>61.210.173.515</u>	<u>73.639.821.985</u>	<u>470.227.127.527</u>
Lợi nhuận thuần trong năm					63.871.592.813	63.871.592.813
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(35.331.771.000)	(35.331.771.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-
Khác	-	-	-	-	(8.611.874.708)	(8.611.874.708)
Số cuối năm	<u>143.872.070.000</u>	<u>290.401.636.501</u>	<u>(98.896.574.474)</u>	<u>61.210.173.515</u>	<u>93.567.769.090</u>	<u>490.155.074.632</u>
Năm nay						
Số đầu năm	143.872.070.000	290.401.636.501	(98.896.574.474)	61.210.173.515	93.567.769.090	490.155.074.632
Lợi nhuận thuần trong năm					44.895.157.558	44.895.157.558
Cổ tức công bố					(23.554.514.000)	(23.554.514.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					(6.159.019.584)	(6.159.019.584)
Khác						
Số cuối năm	<u>143.872.070.000</u>	<u>290.401.636.501</u>	<u>(98.896.574.474)</u>	<u>61.210.173.515</u>	<u>108.749.393.064</u>	<u>505.336.698.606</u>

17.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số 30/06/2024		Số 01/01/2024	
	Số lượng	Tỷ lệ sở hữu (%)	Số lượng	Tỷ lệ sở hữu (%)
Công ty cổ phần tập đoàn PAN	9.006.029	76,47	9.006.029	76,47
Ông Lương Thanh Tùng	1.239.756	10,53	1.239.756	10,53
Các cổ đông khác	1.531.472	13,00	1.531.472	13,00
Tổng cộng	11.777.257	100,00	11.777.257	100,00

(*) Tỷ lệ sở hữu tính trên số lượng cổ phiếu đang lưu hành.

17.3 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm nay	Năm trước
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu năm	143.872.070.000	141.072.070.000
Tăng trong năm		2.800.000.000
Số cuối năm	<u>143.872.070.000</u>	<u>143.872.070.000</u>
Cổ tức		
Cổ tức đã công bố trong năm	23.554.514.000	35.331.771.000
Trong đó:		
Cổ tức đã trả bằng tiền	23.554.477.900	35.333.312.850
Cổ tức chưa trả	7.622.884	7.586.785

17.4 Cổ phiếu

	Số 30/06/2024		Số 01/01/2024	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Cổ phiếu đã được duyệt	14.387.207	143.872.070.000	14.387.207	143.872.070.000
Cổ phiếu đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	14.387.207	143.872.070.000	14.387.207	143.872.070.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(2.609.950)	(98.896.574.474)	(2.609.950)	(98.896.574.474)
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	11.777.257	117.772.570.000	11.777.257	117.772.570.000

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: đồng

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	279.288.785.025	256.715.327.722
Doanh thu cung cấp dịch vụ, khác	1.409.119.080	2.188.953.974
TỔNG CỘNG	<u>280.697.904.105</u>	<u>258.904.281.696</u>

2. Các khoản giảm trừ doanh thu		Năm nay	Năm trước
Hàng bán bị trả lại			
TỔNG CỘNG			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm		279.288.785.025	256.715.327.722
Doanh thu cung cấp dịch vụ, khác		1.409.119.080	2.188.953.974
TỔNG CỘNG		280.697.904.105	258.904.281.696
4. Giá vốn hàng bán		Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm		230.714.197.140	213.749.348.615
Giá vốn dịch vụ, khác		818.803.921	1.500.376.886
TỔNG CỘNG		231.533.001.061	215.249.725.501
5. Doanh thu hoạt động tài chính		Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay		4.485.361.359	2.835.855.627
Cổ tức, lợi nhuận được chia		16.178.155.000	16.178.131.400
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		33.319.565	
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		3.336.005.173	4.265.692.910
TỔNG CỘNG		24.032.841.097	23.279.679.937
6. Chi phí tài chính		Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay		1.678.979.947	2.955.527.199
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện			2.202.435.740
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		409.130.546	681.015.144
TỔNG CỘNG		2.088.110.493	5.838.978.083
7. Thu nhập khác		Năm nay	Năm trước
Các khoản thu khác		79.095.486	2.800.000
TỔNG CỘNG		79.095.486	2.800.000
8. Chi phí khác		Năm nay	Năm trước
Lỗ thanh lý, nhượng bán TSCĐ			
Phạt vi phạm		2	
Chi phí khác		900.000	10.500.000
TỔNG CỘNG		900.002	10.500.000
9. Chi phí bán hàng		Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên		882.891.564	1.061.390.343
Chi phí tàu		7.761.274.463	5.572.761.736
Các khoản chi phí khác		2.544.237.981	2.645.825.457
TỔNG CỘNG		11.188.404.008	9.279.977.536

10. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	5.076.279.732	4.569.109.810
Chi KH TSCĐ	418.304.437	405.645.934
Các khoản chi phí khác	4.222.277.068	6.311.082.730
TỔNG CỘNG	9.716.861.237	11.285.838.474

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.544.584.978	2.421.769.972
TỔNG CỘNG	5.544.584.978	2.421.769.972

12. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	186.384.725.083	157.836.466.839
Chi phí nhân công	53.950.765.871	48.605.801.621
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.023.904.778	5.419.362.679
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.598.489.748	14.164.162.839
Chi phí khác bằng tiền	7.529.279.852	9.964.862.602
TỔNG CỘNG	272.487.165.332	235.990.656.580

13. Giao dịch với các bên liên quan**13.1 Những giao dịch trọng yếu của Công ty với bên liên quan**

	Quan hệ	Giao dịch	Năm nay	Năm trước
Cty CP Thủy Sản 584 Nha Trang	Chung tập đoàn	Mua hàng hóa	5.833.333	4.545.455
CTCP Cà phê Golden Beans	Chung tập đoàn	Mua hàng hóa	3.733.334	-
Cty TNHH MTV Bibica Miền Tây	Chung tập đoàn	Bán hàng hóa	9.500.000	-
Cty CP Thực phẩm Sao Ta	Chung tập đoàn	Mua hàng hóa	1.615.522.000	1.842.429.750
Cty CP Thực phẩm Pan	Chung tập đoàn	Thu nợ gốc vay	10.000.000.000	-
Cty CP Thực phẩm Pan	Chung tập đoàn	Lãi cho vay	863.657.531	-
Cty CP Chứng khoán SSI	Cổ đông công ty mẹ	Rút tiền gửi	51.327.000.000	34.910.000.000
Cty CP Chứng khoán SSI	Cổ đông công ty mẹ	Gửi tiền	-	50.641.000.000
Cty CP Chứng khoán SSI	Cổ đông công ty mẹ	Lãi tiền gửi	1.961.491.552	266.957.370
Cty CP Chứng khoán SSI	Cổ đông công ty mẹ	Phí dịch vụ	18.798.766	18.251.164
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	Công ty mẹ	Chia cổ tức	18.012.058.000	18.012.058.000
Cty CP Thực phẩm Sao Ta	Chung tập đoàn	Nhận cổ tức	16.178.000.000	16.178.000.000
Cty TNHH TS CNC Aquatex Bentre	Công ty con	Thu chi hộ	88.480.702	68.972.334
Cty TNHH TS CNC Aquatex Bentre	Công ty con	Mua hàng hóa	296.455.600	470.492.279
Cty TNHH TS CNC Aquatex Bentre	Công ty con	Bán hàng hóa	159.281.864	425.895.389

13.2 Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng giám đốc, Ban kiểm soát

Tên	Chức vụ	Năm nay	Năm trước
Ông Nguyễn Văn Khải	Chủ tịch	180.000.000	60.000.000
Ông Hồ Quốc Lực	Thành viên	90.000.000	48.000.000
Ông Phan Hữu Tài	Thành viên/TGD	744.556.250	1.032.681.250
Ông Bùi Kim Hiếu	Phó TGD	341.130.210	403.251.042
Bà Đặng Thị Bích Liên	Trưởng BKS	105.313.125	105.924.845
Ông Nguyễn Văn Nguyên	Thành viên BKS	24.000.000	18.000.000
Ông Lương Ngọc Thái	Thành viên BKS	18.000.000	12.000.000

VII. Những thông tin khác

Đơn vị tính: đồng

1. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

	Kinh doanh thủy sản	Khác	Hoạt động tài chính	Tổng cộng
Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh	279.214.881.630	1.562.117.961	24.032.841.097	304.809.840.688
Các chi phí trực tiếp	230.594.604.822	939.296.241	2.088.110.493	233.622.011.556
Các chi phí phân bổ	20.905.265.245			
Lợi nhuận trước thuế	27.715.011.563	622.821.720	21.944.730.604	50.282.563.887

2. Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

Bến Tre, ngày 25 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Mai Ngọc Linh Phương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lâm Thị Như Thơ

